

Số: /GPMT-KCNĐN

Đồng Nai, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 440/QĐ-KCNĐN ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai về việc thành lập tổ thẩm định cấp giấy phép môi trường dự án đầu tư “Nhà máy sản xuất các loại dầu nhờn để gia công kim loại (dầu cắt, dầu thủy lực, dầu làm sạch kim loại, dầu chống gỉ,...), quy mô 10.000 tấn sản phẩm/năm; Sản xuất dầu nhiệt phân từ nhựa tái chế hỗn hợp (không thực hiện phân loại và sơ chế phế liệu tại dự án), quy mô 30.000 tấn/năm” của Công ty TNHH Vina Buhmwoo tại đường 7C, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ văn bản số 4001/KCNĐN-MT ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Vina Buhmwoo tại văn bản số 12-2024/BUHMWOO ngày 26 tháng 12 năm 2024 về việc giải trình chỉnh sửa, bổ sung nội dung báo cáo đề nghị cấp giấy phép môi trường dự án đầu tư của Công ty tại đường 7C, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các KCN Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Vina Buhmwoo (sau đây gọi là Chủ dự án) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư “Nhà máy sản xuất các loại dầu nhờn để gia công kim loại (dầu cắt, dầu thủy lực, dầu làm sạch kim loại, dầu chống gỉ,...), quy mô 10.000 tấn sản phẩm/năm; Sản xuất dầu nhiệt phân từ nhựa tái chế hỗn hợp (không thực hiện phân loại và sơ chế phế liệu tại dự án), quy mô 30.000 tấn/năm” tại đường 7C, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: “Nhà máy sản xuất các loại dầu nhờn để gia công kim loại (dầu cắt, dầu thủy lực, dầu làm sạch kim loại, dầu chống gỉ,...), quy mô 10.000 tấn sản phẩm/năm; Sản xuất dầu nhiệt phân từ nhựa tái chế hỗn hợp (không thực hiện phân loại và sơ chế phế liệu tại dự án), quy mô 30.000 tấn/năm”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Đường 7C, KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với diện tích 29.370 m².

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Mã số doanh nghiệp 3600905366, đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 7 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 30 tháng 3 năm 2023 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Mã số dự án 6500608801 do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp, chứng nhận lần đầu ngày 17 tháng 7 năm 2007, chứng nhận thay đổi lần thứ 8 ngày 20 tháng 8 năm 2024.

1.4. Mã số thuế: 3600905366.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất dầu nhờn để gia công kim loại (dầu cắt, dầu thủy lực, dầu làm sạch kim loại, dầu chống gỉ,...); Sản xuất dầu nhiệt phân từ nhựa tái chế hỗn hợp (không thực hiện phân loại và sơ chế phế liệu tại dự án).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Phạm vi: Diện tích thực hiện dự án là 29.370 m².

- Tiêu chí về môi trường: Dự án nhóm II.

- Quy mô: Dự án nhóm B (Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất:

(1) Dầu nhờn để gia công kim loại (dầu cắt, dầu thủy lực, dầu làm sạch kim loại, dầu chống gỉ,...): 10.000 tấn sản phẩm/năm.

(2) Dầu nhiệt phân từ nhựa tái chế hỗn hợp (không thực hiện phân loại và sơ chế phế liệu tại dự án): 30.000 tấn/năm.

- Tóm tắt quy trình sản xuất của dự án đầu tư:

(i) Quy trình sản xuất dầu nhờn để gia công kim loại: Dầu gốc, phụ gia và dung môi → Lấy mẫu kiểm tra (nếu mẫu không đạt để riêng và trả lại cho nhà

cung cấp) → Bồn pha chế → Lấy mẫu kiểm tra (nếu không đạt tiến hành xử lý, hiệu chỉnh) → Chiết rót → Lọc → Đóng gói → Nhập kho.

(ii) Quy trình sản xuất dầu nhiệt phân từ nhựa tái chế hỗn hợp: Nhựa tái chế PP (chứa 0,039% tạp chất gồm Si, P, V, Fe, Pb, Ca, N, Cl) → Hệ thống nạp liệu → Lò phản ứng nhiệt phân liên tục → (1) Dầu khí, (2) Than đen và (3) Khí.

(1) Dầu khí:

- Dầu khí → Bình ngưng tụ I → Thành phẩm dầu nhiệt phân → Chuyển đến kho khách hàng.
 - Dầu khí → Bình ngưng tụ I → Bình ngưng tụ II → Thành phẩm dầu nhiệt phân và khí không ngưng tụ (*) → Chuyển đến kho Khách hàng.
- (*) Khí không ngưng tụ → Máy lọc khí dễ cháy → Thiết bị kiểm soát áp suất → Bể nước kín → Bể đệm NaOH → Bồn gas → Thiết bị tăng áp → Bể duy trì áp suất → Hệ thống cấp nhiệt → Lò phản ứng nhiệt phân liên tục.

(2) Than đen → Làm mát gián tiếp bằng nước → Than carbon.

(3) Khí → Bộ thu hồi nhiệt (một phần khí cháy sẽ được đưa qua hệ thống cấp nhiệt cho lò phản ứng nhiệt phân) → Tháp hấp thụ NaOH → Ống thải → Môi trường.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của chủ dự án:

1. Chủ dự án có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Chủ dự án có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng

ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày tháng năm 2024 đến ngày tháng năm 2034).

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các KCN Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Nhơn Trạch;
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2;
- Chủ dự án (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (AD).

TRƯỞNG BAN

Nguyễn Trí Phương

PHỤ LỤC 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải phát sinh từ dự án được thu gom xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Nhơn Trạch II trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch II theo Hợp đồng xử lý nước thải số 12/HĐNT-SDV ngày 17/01/2009, phụ lục Hợp đồng xử lý nước thải 12-04/PL.HĐNT.SDV ngày 03/01/2023 giữa chủ dự án đầu tư và Công ty Cổ phần dịch vụ Sonadezi.
- Chủ dự án đầu tư không xả trực tiếp ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt với lưu lượng phát sinh 4,88 m³/ngày.đêm: Được thu gom về 03 bể tự hoại 3 ngăn tổng thể tích 21m³ (Bao gồm 01 bể tự hoại hiện hữu có thể tích 11m³, dự kiến xây dựng thêm 02 bể tự hoại thể tích lần lượt là 3m³ và 7m³) để xử lý sơ bộ, sau đó thu gom bằng đường ống PVC114 qua các hố ga thu gom và đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Nhơn Trạch II.

- Nước thải từ hoạt động nấu ăn với lưu lượng phát sinh 1,53 m³/ngày.đêm: Nước thải từ nhà ăn được thu gom về bể tách dầu mỡ có thể tích là 3m³, qua đường ống PVC114 qua các hố ga thu gom và đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Nhơn Trạch II.

- Nước xả đáy lò hơi sử dụng nguyên liệu đốt là dầu DO với lưu lượng phát sinh 0,27 m³/ngày.đêm: Được thu gom qua đường ống PVC114 qua các hố ga thu gom và đầu nối vào hệ thống vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Nhơn Trạch II.

- Nước thải từ hệ thống lọc RO với lưu lượng phát sinh 3 m³/ngày.đêm: Được thu gom qua đường ống PVC114 qua các hố ga thu gom và đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Nhơn Trạch II.

- Nước thải từ hệ thống xử lý bụi phát sinh từ bồn trộn và nước thải từ quá trình vệ sinh bồn trộn, lưu lượng phát sinh lần lượt là 2 m³/ngày.đêm và 1,6 m³/ngày.đêm: Được thu gom bằng hệ thống mương dẫn (bố trí ngầm trong xưởng sản xuất) và chứa tại bể chứa nước thải nguy hại có thể tích 60,72m³, sau đó bàn giao cho đơn vị có chức năng thu gom và xử lý dưới dạng chất thải nguy hại.

- Nước thải từ phòng thí nghiệm với lưu lượng phát sinh 0,3 m³/ngày.đêm: Được thu gom theo hệ thống đường ống dẫn vào bể chứa nước thải nguy hại phòng thí nghiệm thể tích 8m³, sau đó bàn giao cho đơn vị có chức năng thu gom và xử lý dưới dạng chất thải nguy hại.

- Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải từ quá trình nhiệt phân; nước thải từ bể đệm làm sạch khí thải tuần hoàn của quá trình nhiệt phân và nước thải nhiễm dầu từ quá trình làm sạch khí (bể nước kín), lưu lượng phát sinh lần lượt là 0,6 m³/ngày.đêm; 2,2 m³/ngày.đêm và 0,03 m³/ngày.đêm: Được thu gom về bồn chứa nước thải nguy hại bố trí trong khu vực riêng với tổng thể tích 200m³, sau đó bàn giao cho đơn vị có chức năng thu gom và xử lý dưới dạng chất thải nguy hại.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại 3 ngăn: 03 bể

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại → Hố ga đấu nối → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch II.*

- Tổng thể tích thiết kế: 21m³ (01 bể tự hoại hiện hữu thể tích 11m³, 02 bể tự hoại dự kiến xây thêm thể tích 7m³ và 3m³).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Bể tách dầu mỡ: 01 bể

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Nước thải từ hoạt động nấu ăn → Bể tách dầu mỡ → Hố ga đấu nối → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch II.*

- Tổng thể tích thiết kế: 3m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại; đảm bảo không có bất kỳ các công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; nạo vét hệ thống đường rãnh định kì để tăng khả năng thoát nước, hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kì và mang đi xử lý đúng quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Dự án không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm d, khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp Nhơn Trạch II và biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận giữa Chủ dự án và Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp (Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2 (D2D)), không được xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất,... vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả nước thải của nhà máy.

3.4. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch II để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

Nguồn số 01: Khí thải từ hệ thống xử lý bụi phát sinh từ bồn trộn. Lưu lượng tối đa: 2.800 m³/giờ.

Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ lò hơi sử dụng nhiên liệu dầu DO (không có hệ thống xử lý). Lưu lượng tối đa: 4.000 m³/giờ.

Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ phòng thí nghiệm (không có hệ thống xử lý). Lưu lượng tối đa: 1.100 m³/giờ.

Nguồn số 04: Khí thải từ hệ thống xử lý khí thải từ quá trình nhiệt phân. Lưu lượng tối đa: 18.000 m³/giờ.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải (theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiều 3⁰):

Dòng khí thải số 01: Tương ứng với nguồn số 01, ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ bồn trộn, công suất thiết kế: 2.800 m³/giờ. Tọa độ: (X=1186359; Y = 408026).

Dòng khí thải số 02: Tương ứng với nguồn số 04, ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình nhiệt phân, công suất thiết kế: 18.000 m³/giờ. Tọa độ: (X=1212297; Y=399653).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất, tổng lưu lượng 20.800 m³/giờ:

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục khi hoạt động sản xuất.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, K_v=0,8; và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của Dự án) và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ theo QCVN 20:2009/BTNMT trước khi xả ra môi trường, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép ⁽¹⁾	Tần suất quan trắc định kỳ ⁽²⁾	Quan trắc tự động liên tục
I	Dòng thải số 01 - Ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ bồn trộn			<i>Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải định kỳ (theo quy định tại</i>	<i>Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục</i>
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	144		
3	n-Hexan	mg/Nm ³	450		

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép ⁽¹⁾	Tần suất quan trắc định kỳ ⁽²⁾	Quan trắc tự động liên tục
II	Dòng thải số 02 - Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình nhiệt phân			<i>khoản 3 và 4 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).</i>	<i>(theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).</i>
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		
2	SO ₂	mg/Nm ³	360		
3	NO _x	mg/Nm ³	720		
4	CO	mg/Nm ³	720		

Ghi chú:

⁽¹⁾: Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v=0,8$ và $K_p=0,9$ theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải) và QCVN 20:2009/BTNMT.

⁽²⁾: Chủ cơ sở có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, các thông số còn lại tại Bảng 1 - QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v=1,0$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải) và Bảng 1 - QCVN 20:2009/BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải:

Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ bồn trộn trong quy trình sản xuất dầu nhờn được thu gom bằng hệ thống đường ống thu gom kích thước Ø100mm về hệ thống xử lý bụi (công suất thiết kế 2.800 m³/giờ) để xử lý sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải kích thước Ø300mm, cao khoảng 10m tính từ mặt đất.

Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ quá trình hoạt động của lò hơi được thu gom bằng đường ống tole kẽm kín (công suất thiết kế 4.000 m³/giờ) sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải kích thước Ø300mm, cao khoảng 10m tính từ mặt đất.

Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ phòng thí nghiệm được thu gom bằng đường ống composite (công suất thiết kế 1.100 m³/giờ) sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải kích thước Ø200mm, cao khoảng 8m tính từ mặt đất.

Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ quá trình nhiệt phân được thu gom về hệ thống xử lý khí thải (công suất thiết kế 18.000 m³/giờ) để xử lý sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải kích thước Ø800mm, cao khoảng 10m tính từ mặt đất.

1.2. Công trình, thiết bị thu gom, xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ bồn trộn (nguồn số 01).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi → Đường ống thu gom → Tháp xử lý bụi (sử dụng nước và vật liệu đệm (than củi)) → Quạt → Ống thải → Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 2.800 (m³/giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước, vật liệu đệm là than củi.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình nhiệt phân (nguồn số 04)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải → Tháp hấp thụ bằng dung dịch NaOH → Quạt hút → Ống thải → Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 18.000 (m³/giờ)

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Tất cả các nguồn khí thải của dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị xử lý chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 6 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 hệ thống xử lý bụi phát sinh từ bồn trộn, công suất thiết kế 2.800m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý khí thải từ quá trình nhiệt phân, công suất thiết kế 18.000m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- 01 ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ bồn trộn.

- 01 ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình nhiệt phân.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ dự án phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại mục 2.2.2 của phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Chủ dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 1: Khu vực bồn trộn;
- Nguồn số 2: Khu vực đóng gói;
- Nguồn số 3: Quạt hút từ hệ thống xử lý bụi phát sinh từ quá trình trộn;
- Nguồn số 4: Quạt hút từ lò hơi;
- Nguồn số 5: Khu vực nạp nguyên liệu cho quá trình nhiệt phân;
- Nguồn số 6: Quạt hút từ hệ thống xử lý khí thải từ quá trình nhiệt phân.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Nguồn số 01: Khu vực bồn trộn. Tọa độ: X = 1186354; Y = 408011;
- Nguồn số 02: Khu vực đóng gói. Tọa độ: X = 1186359; Y = 408018;
- Nguồn số 03: Quạt hút từ hệ thống xử lý bụi phát sinh từ quá trình trộn.

Tọa độ: X = 1186359; Y = 408026;

- Nguồn số 04: Quạt hút từ lò hơi. Tọa độ: X = 1186371; Y = 408005;

- Nguồn số 05: Khu vực nạp nguyên liệu cho quá trình nhiệt phân. Tọa độ: X = 1212296; Y = 399651;

- Nguồn số 06: Quạt hút từ hệ thống xử lý khí thải từ quá trình nhiệt phân.

Tọa độ X = 1212297; Y = 399653.

Ghi chú: Theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3° .

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT, cụ thể như sau:

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Nước thải có các thành phần nguy hại	19 10 01	Lỏng	KS	1.109.704
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	KS	5.777
3	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	Rắn	KS	38.360
4	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác	18 01 04	Rắn	KS	94
5	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 02	Rắn	KS	12.654
6	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	Rắn	KS	3.163
7	Hóa chất thải từ PTN	19 05 02	Rắn/Lỏng	KS	6
8	Xỉ và tro thải từ quá trình nhiệt phân	12 01 08	Rắn	KS	2.800.000
9	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	NH	12
Tổng cộng (kg/năm)			-		3.969.770

Ghi chú: Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Giấy, bìa (gồm: Thùng carton, giấy vụn văn phòng)	Rắn	18 01 05	TT-R	3.000
2	Pallet nhựa thải	Rắn	03 02 12	TT-R	176
3	Bao bì nylon	Rắn	18 01 06	TT-R	1.523
4	Các loại vật liệu đóng gói không đạt chất lượng và linh kiện lắp ráp	Rắn	18 01 06	TT-R	137
5	Bùn thải từ các quá trình xử lý nước thải khác với các loại trên (Bùn từ bể tự hoại)	Bùn	10 02 09	TT	2.569
	Tổng cộng (kg/năm)				7.405

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Khối lượng (tấn/năm)
1	Nhóm thực phẩm	Rắn	10,658
2	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	Rắn	3,045
3	Chất thải rắn tái chế	Rắn	1,523
	Tổng cộng (tấn/năm)		15,226

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH):

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Chất thải rắn nguy hại được chứa trong thùng nhựa, phuy nhựa, bao bì chuyên dụng đáp ứng các yêu cầu về an toàn, kỹ thuật, đảm bảo không rò rỉ, rơi vãi hoặc phát tán ra môi trường, có dán nhãn được phân theo mã chất thải nguy hại và dán nhãn cảnh báo chất thải nguy hại.

2.1.2. Khu lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 36m² (Nằm trong khu lưu giữ chất thải chung của Nhà máy, diện tích 56m²).

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Khu lưu giữ CTNH có tôn bao quanh và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Khu có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng

cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

- Chủ dự án có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng, phuy, can có nắp đậy.

2.2.2. Khu lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 20m² (Nằm trong khu lưu giữ chất thải chung của Nhà máy, diện tích 56m²).

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: mái che, tường gạch, nền bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

- Chủ dự án đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp không nguy hại với đơn vị có chức năng.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 60 lít và 240 lít đặt tại các khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực đường nội bộ xung quanh nhà máy.

- Chủ dự án sẽ ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải sinh hoạt với đơn vị có chức năng theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Dự án theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo

phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

4. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố 20 môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Đầu tư mua sắm trang, thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại cơ sở, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNDN ngày tháng năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ

động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2 (D2D), Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan, Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, PCCC theo quy định pháp luật hiện hành.

13. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Điện lực, Quy hoạch điện lực và các quy định khác có liên quan đến điện lực.

14. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI